

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN
VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 32

330
TRÁ
DỊCH
ÀI C
VÀ
7-
C
P
I
S
/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy;
- Buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

213
CÔNG
NHIỆM
VỤ
NH
TIẾM
M V
P. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tuấn	Chủ tịch
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên
Ông Trần Anh Vương	Ủy viên
Ông Hoàng Trí Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 01/06/2017
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Cừ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Hà Hoàng Thế Quang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quyết	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

4-C
Y
CỦA
VẤN
TOÁ
ÁN
T
CHÍ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 07 đến trang 32 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN THIỆN CẢNH

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2018



Số: 36 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường, được lập ngày 26/02/2018, từ trang 07 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2018-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga

Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2018-152-1

030
TRÁC
DỊCH
VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN
VÀ
KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100		165.221.613.570	153.781.818.101
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.768.924.199	12.721.014.078
1. Tiền	111	V.01	25.768.924.199	12.721.014.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.662.467.790	78.570.430.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	70.113.488.658	76.457.083.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.286.807.103	1.454.268.581
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	686.853.875	1.113.685.314
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.424.681.846)	(454.606.196)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	59.895.004.804	61.667.236.023
1. Hàng tồn kho	141		60.222.134.607	62.052.839.331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(327.129.803)	(385.603.308)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		895.216.777	823.137.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	727.848.721	823.137.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		167.368.056	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

2138
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
ĐINH B
IẾM
M VI
P. H
0
G
H.
Đ
TH
C
VH.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
B. Tài sản dài hạn	200		34.902.855.019	32.196.830.096
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		303.197.347	140.680.811
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	303.197.347	140.680.811
II. Tài sản cố định	220		32.830.564.626	24.802.570.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	28.583.912.850	20.447.119.282
- Nguyên giá	222		62.405.425.779	46.602.112.752
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.821.512.929)	(26.154.993.470)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	4.246.651.776	4.355.451.360
- Nguyên giá	228		5.636.455.564	5.636.455.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.389.803.788)	(1.281.004.204)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6.823.568.105
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	-	6.823.568.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.769.093.046	430.010.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.04	1.769.093.046	430.010.538
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		200.124.468.589	185.978.648.197

1-0
 UHAI
 VẤN
 TOÁ
 AN
 CHỈ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. Nợ phải trả	300		115.220.890.019	103.200.016.334
I. Nợ ngắn hạn	310		114.421.227.253	101.677.375.664
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	63.965.221.424	42.246.080.513
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		443.768.769	495.512.769
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.11	468.320.928	1.103.500.116
4. Phải trả người lao động	314		1.913.791.497	2.369.345.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	43.988.830	48.218.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.059.836.159	6.663.759.169
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	42.406.734.691	46.615.235.688
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.119.564.955	2.135.723.715
II. Nợ dài hạn	330		799.662.766	1.522.640.670
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	799.662.766	1.522.640.670
D. Vốn chủ sở hữu	400		84.903.578.570	82.778.631.863
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	84.903.578.570	82.778.631.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54.674.320.000	54.674.320.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.816.120.000	3.816.120.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.555.420.835	6.260.690.835
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.857.717.735	18.027.501.028
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.525.565.628	5.080.206.496
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.332.152.107	12.947.294.532
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		200.124.468.589	185.978.648.197

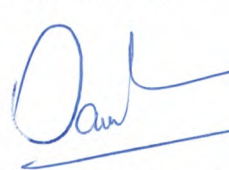
Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	341.128.578.620	322.106.586.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	565.051.000	10.030.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	340.563.527.620	322.096.556.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	257.817.568.348	254.687.420.663
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		82.745.959.272	67.409.135.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	66.121.860	97.728.652
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	3.805.002.369	3.502.551.951
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.308.343.208</i>	<i>3.081.683.694</i>
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	46.746.374.501	36.934.575.326
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	19.402.382.138	12.997.079.494
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.858.322.124	14.072.657.376
11. Thu nhập khác	31	VI.09	675.454.545	13.468.981
12. Chi phí khác	32	VI.10	55.312.212	389.986.320
13. Lợi nhuận khác	40		620.142.333	(376.517.339)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.478.464.457	13.696.140.037
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	1.146.312.350	748.845.505
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.332.152.107	12.947.294.532
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.256	2.027
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	2.256	2.027

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

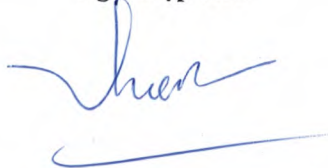
Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

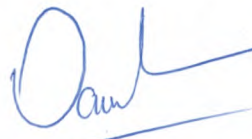
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	378.935.127.393	348.916.025.230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(282.834.116.986)	(300.017.843.979)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(28.122.751.995)	(29.057.311.695)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.310.401.039)	(3.066.018.288)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(872.315.189)	(807.661.451)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.731.584.320	2.710.161.556
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.188.604.443)	(31.250.233.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.338.522.061	(12.572.882.463)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.391.430.509)	(9.786.873.290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	490.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.112.514	43.419.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.866.317.995)	(9.743.453.686)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	13.675.420.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	220.444.728.945	244.806.248.977
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(225.376.207.846)	(232.134.069.740)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.492.815.044)	(6.492.780.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.424.293.945)	19.854.818.337
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.047.910.121	(2.461.517.812)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.721.014.078	15.182.531.890
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.768.924.199	12.721.014.078

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số cũ 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 với mã số doanh nghiệp là 3600850734 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Hà Nội từ ngày 30/07/2010 với mã chứng khoán là SMT.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Long Thành, Đường số 1, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 135/16 Đường Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất lắp ráp các thiết bị viễn thông; Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi: Thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Bán buôn, xuất nhập khẩu, thiết bị viễn thông; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp; Sản xuất dây cáp điện và điện tử khác: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị vật liệu điện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn, xuất khẩu: thiết bị, nguyên vật liệu điện; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ, xuất nhập khẩu: thiết bị viễn thông; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn, xuất nhập khẩu: hàng kim khí điện máy; Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng; Hoàn thiện công trình xây dựng: trang trí nội thất; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sản xuất thiết bị dẫn điện các loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất, gia công các sản phẩm cơ khí, khuôn mẫu (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại); Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất kinh doanh các sản phẩm khung nhôm, trần nhôm, trần kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2130
CÔNG
NHIỆM
VỤ T
ÍNH P
KIỂM
AM VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4-C
Y
TƯ
HÀ
VẤN
TOÁN
ÁN
CHÍNH

1/3/17
X
N
N
NG
ĐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 -05 năm
- Phương tiện vận tải	02 -08 năm
- Thiết bị văn phòng	02 -05 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	285.006.273	212.121.370
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.483.917.926	12.508.892.708
Cộng	25.768.924.199	12.721.014.078
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT Miền Bắc	2.290.783.000	6.908.880.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	23.506.377.400	6.411.740.500
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tuấn Thuận Phát Vitel	10.234.080.000	-
Tổng công ty viễn thông Viettel CN tập đoàn Viễn thông Quân đội	8.046.500.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phát	5.959.062.472	19.937.488.783
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Thịnh Nam Khang	-	5.060.554.004
SPT và các chi nhánh	4.047.643.500	4.924.188.500
VNPT các tỉnh	7.318.063.525	21.712.287.540
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.710.978.761	11.501.943.782
Cộng	70.113.488.658	76.457.083.109
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Không phát sinh		
3. Phải thu khác	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	686.853.875	1.113.685.314
Tạm ứng	441.338.298	740.203.474
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	167.710.440	212.641.062
Các khoản phải thu khác	77.805.137	160.840.778
b) Dài hạn	303.197.347	140.680.811
Ký cược, ký quỹ dài hạn	303.197.347	140.680.811
Cộng	990.051.222	1.254.366.125
4. Chi phí trả trước	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	727.848.721	823.137.192
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	670.531.938	363.416.192
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57.316.783	459.721.000
b) Dài hạn	1.769.093.046	430.010.538
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.769.093.046	430.010.538
Cộng	2.496.941.767	1.253.147.730

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi***Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	3.688.191.696	(1.424.681.846)	4.202.755.696	(454.606.196)
Công ty Cổ phần Khoa học Viễn thông Công nghệ cao	193.374.420	(193.374.420)	193.374.420	(193.374.420)
Công ty TNHH XD SX & TM Hưng Thịnh	25.036.000	(25.036.000)	25.036.000	(25.036.000)
Công ty TNHH TM DV Đầu Tư Lotus	178.049.776	(178.049.776)	178.049.776	(178.049.776)
Công ty TNHH & DV Thiên Thanh	58.146.000	(58.146.000)	58.146.000	(58.146.000)
Trung tâm dịch vụ Viễn Thông SPT (STS)	3.233.585.500	(970.075.650)	3.748.149.500	-
Cộng	3.688.191.696	(1.424.681.846)	4.202.755.696	(454.606.196)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.453.206.247	(92.219.288)	19.189.911.334	(92.219.288)
Công cụ dụng cụ	316.093.908	-	280.885.918	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.574.650.832	-	27.039.572.672	-
Thành phẩm	12.115.924.271	-	9.884.083.234	-
Hàng hóa	1.241.700.647	(234.910.515)	3.085.435.414	(293.384.020)
Hàng gửi đi bán	2.520.558.702	-	2.572.950.759	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	60.222.134.607	(327.129.803)	62.052.839.331	(385.603.308)

Ghi chú: Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là: 327.129.803 đồng, nguyên nhân là hàng tồn kho ứ đọng lâu năm, hư hỏng không có khả năng thu hồi.



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.158.574.487	33.917.228.223	4.409.652.042	116.658.000	46.602.112.752
Số tăng trong năm	10.049.068.071	6.695.865.473	-	-	16.744.933.544
- <i>Mua trong năm</i>	-	4.631.247.563	-	-	4.631.247.563
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	10.049.068.071	2.064.617.910	-	-	12.113.685.981
Số giảm trong năm	-	195.000.000	707.312.517	39.308.000	941.620.517
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	195.000.000	707.312.517	39.308.000	941.620.517
Số dư cuối năm	18.207.642.558	40.418.093.696	3.702.339.525	77.350.000	62.405.425.779
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.864.729.208	18.815.346.457	2.358.259.805	116.658.000	26.154.993.470
Số tăng trong năm	993.031.528	7.117.326.955	497.781.493	-	8.608.139.976
- <i>Khấu hao trong năm</i>	993.031.528	7.117.326.955	497.781.493	-	8.608.139.976
Số giảm trong năm	-	195.000.000	707.312.517	39.308.000	941.620.517
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	195.000.000	707.312.517	39.308.000	941.620.517
Số dư cuối năm	5.857.760.736	25.737.673.412	2.148.728.781	77.350.000	33.821.512.929

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

Tại ngày đầu năm	3.293.845.279	15.101.881.766	2.051.392.237	-	20.447.119.282
Tại ngày cuối năm	12.349.881.822	14.680.420.284	1.553.610.744	-	28.583.912.850

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

13.826.897.784 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

11.150.000.673 đồng



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng	
				31/12/2017	01/01/2017
Số dư đầu năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564	
Số tăng trong năm	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	5.461.580.464	89.925.600	84.949.500	5.636.455.564	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.106.129.104	89.925.600	84.949.500	1.281.004.204	
Số tăng trong năm	108.799.584	-	-	108.799.584	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	108.799.584	-	-	108.799.584	
Số giảm trong năm	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	1.214.928.688	89.925.600	84.949.500	1.389.803.788	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	4.355.451.360	-	-	4.355.451.360	
Tại ngày cuối năm	4.246.651.776	-	-	4.246.651.776	

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 174.875.100 đồng

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.898.651.776 đồng

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng nhà xưởng

Công trình XDCB khác chưa hoàn thành

Cộng

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	-	6.823.568.105
	-	-
Cộng	-	6.823.568.105

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Phải trả người bán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	63.965.221.424	63.965.221.424	42.246.080.513	42.246.080.513
Sumitomo Electric Ltd.	11.478.053.559	11.478.053.559	18.096.670.450	18.096.670.450
Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt	818.664.000	818.664.000	9.452.682.800	9.452.682.800
Công ty Cổ phần Thành An	11.501.901.939	11.501.901.939	2.986.356.467	2.986.356.467
Công ty Cổ phần Cấp nhựa Vĩnh Khánh	6.779.850.000	6.779.850.000	377.300.000	377.300.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại EMIC	6.074.997.104	6.074.997.104	-	-
Công ty TNHH Hoàng Ngọc Tùng	5.719.643.600	5.719.643.600	36.217.500	36.217.500
Công ty TNHH HYOSUNG Việt Nam	5.620.268.390	5.620.268.390	675.906.000	675.906.000
Phải trả các đối tượng khác	15.971.842.832	15.971.842.832	10.620.947.296	10.620.947.296

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
Không phát sinh**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2017		Số phải nộp		Số đã nộp		31/12/2017	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	913.329.626	-	5.216.203.726	6.129.533.352	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	7.567.181.454	7.567.181.454	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	436.035	436.035	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.626.334	-	1.146.312.350	872.315.189	-	-	429.623.495	-
Thuế thu nhập cá nhân	34.544.156	-	1.515.887.311	1.511.734.034	-	-	38.697.433	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-
Cộng	1.103.500.116	15.449.020.876	16.084.200.064	468.320.928				

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.988.830	48.218.474
Cộng	43.988.830	48.218.474

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	257.285.188	153.400.488
Cổ tức phải trả	1.024.869.045	956.765.689
Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ Chấn Việt - hàng hóa tạm nhập	-	3.680.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.777.681.926	1.873.592.992
Cộng	3.059.836.159	6.663.759.169

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm			31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sài Gòn (i)	46.615.235.688	46.615.235.688	220.444.728.945	224.653.229.942	42.406.734.691
	46.615.235.688	46.615.235.688	220.444.728.945	224.653.229.942	42.406.734.691
b) Dài hạn					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh (ii)	1.522.640.670	1.522.640.670	-	722.977.904	799.662.766
	1.522.640.670	1.522.640.670	-	722.977.904	799.662.766
Cộng	48.137.876.358	48.137.876.358	220.444.728.945	225.376.207.846	43.206.397.457

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CUỒNG
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

*** Chi tiết các khoản vay:**

- (i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0154/SGN.KHDN/LD17 ngày 05/06/2017. Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng. Thời hạn vay là 6 tháng theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay: theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp những tài sản sau: Quyền sử dụng đất thuê, nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình xây dựng khác, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất đã qua sử dụng tại KCN Long Thành thuộc xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh theo ba hợp đồng hạn mức tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-04.14/HĐTDTH/TPB.NOH ngày 10/04/2014. Hạn mức vay: 2.541.000.000 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất theo thời từng điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 388.889.886 đồng. Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền sản xuất cấp quang. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.
 - Hợp đồng vay số 02-07.14/HĐTDTH/TPB.HCM ngày 11/07/2014. Hạn mức vay: 1.192.980.250 đồng. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2017 là 410.772.880 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn đầu tư dây chuyền bọc cáp quang phi 65 theo HĐ số 11.06/VT-SC2014 ngày 18/06/2014. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.



CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG

Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	44.815.020.000	-	4.836.546.835	17.307.957.496	66.959.524.331
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	9.859.300.000	3.816.120.000			13.675.420.000
Lợi nhuận trong năm				12.947.294.532	12.947.294.532
Trả cổ tức năm 2015 bằng tiền (15%)			1.424.144.000	(6.722.253.000)	(6.722.253.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015				(5.253.068.000)	(3.828.924.000)
Chi thương vượt kế hoạch 2015				(252.430.000)	(252.430.000)
Số dư cuối năm trước	54.674.320.000	3.816.120.000	6.260.690.835	18.027.501.028	82.778.631.863
Số dư đầu năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	6.260.690.835	18.027.501.028	82.778.631.863
Tăng trong năm					-
Lợi nhuận trong năm				12.332.152.107	12.332.152.107
Trả cổ tức năm 2016 bằng tiền (12%)				(6.560.918.400)	(6.560.918.400)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016			1.294.730.000	(4.941.017.000)	(3.646.287.000)
Số dư cuối năm nay	54.674.320.000	3.816.120.000	7.555.420.835	18.857.717.735	84.903.578.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	31/12/2017	Tỷ lệ %	01/01/2017
		VND		VND
Công ty Cổ phần SAM Holdings	33,74%	18.445.390.000	33,74%	18.445.390.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66,26%	36.228.930.000	66,26%	36.228.930.000
Cộng	100%	54.674.320.000	100%	54.674.320.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Vốn góp đầu năm	54.674.320.000		44.815.020.000	
Vốn góp tăng trong năm	-		9.859.300.000	
Vốn góp giảm trong năm	-		-	
Vốn góp cuối năm	54.674.320.000		54.674.320.000	

d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.467.432
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.467.432	5.467.432
- Cổ phiếu phổ thông	5.467.432	5.467.432

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	525,31	566,19

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	341.128.578.620	322.106.586.158
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	62.063.219.242	100.128.982.066
Doanh thu bán thành phẩm	279.065.359.378	221.977.604.092
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	565.051.000	10.030.000
Giảm giá hàng bán	-	6.040.000
Hàng bán bị trả lại	565.051.000	3.990.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	340.563.527.620	322.096.556.158
Doanh thu thuần bán hàng hóa	61.693.693.242	100.128.982.066
Doanh thu thuần bán thành phẩm	278.869.834.378	221.967.574.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	56.334.209.734	89.713.064.994
Giá vốn của thành phẩm đã bán	201.541.832.119	165.139.883.253
Trích lập/(hoàn nhập) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(58.473.505)	(165.527.584)
Cộng	257.817.568.348	254.687.420.663
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.112.514	43.419.604
Lãi chênh lệch tỷ giá	31.009.346	54.309.048
Cộng	66.121.860	97.728.652
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.308.343.208	3.081.683.694
Lỗ chênh lệch tỷ giá	496.659.161	420.868.257
Cộng	3.805.002.369	3.502.551.951
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	14.517.754.743	9.419.212.042
Chi phí nhân công	6.235.373.994	6.906.349.188
Chi phí khấu hao	193.839.168	193.839.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.229.076.753	6.472.125.218
Chi phí khác bằng tiền	18.570.329.843	13.943.049.710
Cộng	46.746.374.501	36.934.575.326
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.328.423.899	1.129.606.708
Chi phí nhân công	9.720.435.348	8.345.256.764
Chi phí khấu hao	411.234.527	377.922.593
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	970.075.650	(2.625.849.100)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.379.811.092	1.488.787.565
Chi phí khác bằng tiền	4.592.401.622	4.281.354.964
Cộng	19.402.382.138	12.997.079.494

2138
CÔNG
NHÌM
VỤ T
TÍNH I
KIỂM
AM VI
P. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định, CCDC	525.454.545	-
Thu nhập khác	150.000.000	13.468.981
Cộng	675.454.545	13.468.981

10. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	32.933.542	25.300.000
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	22.378.670	364.686.320
Cộng	55.312.212	389.986.320

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo quy định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004 thì công ty được hưởng ưu đãi thuế: Thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế TNDN trong 3 năm đầu, giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 08 Công ty được hưởng mức thuế suất 15% và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và thông tư 78/2014/TT-BTC, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi miễn thuế 2 năm, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 thì Công ty được hưởng Thuế ưu đãi theo dự án ban đầu cho thời gian còn lại cho phần thu nhập tăng thêm phát sinh từ TSCĐ hình thành từ giai đoạn năm 2009-2013.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.478.464.457	13.696.140.037
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	901.650.408	897.271.211
- Các khoản điều chỉnh tăng	901.650.408	897.271.211
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	901.650.408	897.271.211
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.380.114.865	14.593.411.248
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.146.312.350	748.845.505
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.146.312.350	748.845.505

4-C.T.
Y
CỦ HẠN
VẤN
TOÁN
ÁN
T
CHỈ M

073
TY
AN
IEN
ONG
ONG
T. Đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.332.152.107	12.947.294.532
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	(3.646.287.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.646.287.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(3.646.287.000)
+ Trích quỹ thưởng vượt kế hoạch (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.332.152.107	9.301.007.532
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.467.432	4.589.549
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	2.256	2.027
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.256	2.027

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng vượt kế hoạch chưa xác định được giá trị cụ thể để giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế năm nay để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (các giá trị này chỉ xác định khi Đại hội cổ đông thường niên chính thức thông qua).

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh bởi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2016 với tổng giá trị là 3.646.287.000 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2017.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chỉ tiêu	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	207.101.944.776	164.225.929.617
Chi phí nhân công	27.544.134.572	26.430.055.714
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.716.939.560	6.264.518.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.677.774.643	12.188.183.626
Chi phí khác bằng tiền	25.432.314.606	16.475.850.602
Tổng cộng	282.473.108.157	225.584.538.014

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm tài chính 2017, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với bên liên quan là Công ty Cổ phần SAM Holdings (Công ty liên kết).

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không còn số dư công nợ với bên liên quan là Công ty Cổ phần SAM Holdings (Công ty liên kết).

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán thiết bị, vật liệu điện và viễn thông nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.768.924.199	-	12.721.014.078	-
Phải thu khách hàng	70.113.488.658	(1.424.681.846)	76.457.083.109	(454.606.196)
Phải thu khác	9.973.660.978	-	2.567.953.895	-
Cộng	105.856.073.835	(1.424.681.846)	91.746.051.082	(454.606.196)
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2017	01/01/2017
Công nợ tài chính				
Các khoản vay			43.206.397.457	48.137.876.358
Phải trả người bán			63.965.221.424	42.246.080.513
Phải trả khác			5.885.717.353	10.632.117.274
Cộng			113.057.336.234	101.016.074.145

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.14). Tại thời điểm 31/12/2017 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	112.257.673.468	799.662.766	113.057.336.234
Các khoản vay	42.406.734.691	799.662.766	43.206.397.457
Phải trả người bán	63.965.221.424	-	63.965.221.424
Phải trả khác	5.885.717.353	-	5.885.717.353
Số đầu năm	99.493.433.475	1.522.640.670	101.016.074.145
Các khoản vay	46.615.235.688	1.522.640.670	48.137.876.358
Phải trả người bán	42.246.080.513	-	42.246.080.513
Phải trả khác	10.632.117.274	-	10.632.117.274

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại và đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi năm 2016 theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017 ngày 24 tháng 03 năm 2017 với tổng giá trị là 3.646.287.000 đồng như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2016	Năm 2016	Chênh lệch
	(Sau điều chỉnh)	(Trước điều chỉnh)	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.301.007.532	12.947.294.532	(3.646.287.000)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.027	2.821	(794)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2017 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diệu Hiền

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

